

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
PORTSERCO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 08 /CBTT

V/v: “CBTT Báo cáo thường niên Năm 2022”

Ngày 10 tháng 02 năm 2023.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO.**
2. Mã chứng khoán: **PRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **SỐ 59 BA ĐÌNH - HẢI CHÂU- TP. ĐÀ NẴNG.**
4. Điện thoại: **0236-3894717** Fax: **0236-3863736.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN LÊ MINH**
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo thường niên Năm 2022 của Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO được lập ngày 10 tháng 02 năm 2023.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin:

<http://www.portserco.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu



**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Lê Minh

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Công ty: **Công ty Cổ Phần Logistics PORTSERCO**

Trụ sở chính: Số 59 Ba Đình- Thạch Thang- Hải Châu- Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.3889390/3894717

Fax: 0236.3863736

Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN LÊ MINH**

Địa chỉ: Số 59 Ba Đình- Thạch Thang- Hải Châu- Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.3894717/0913 414 989

Fax: 0236.3863736

Loại thông tin công bố:

☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 10 tháng 02 năm 2023

Người thực hiện công bố thông tin

(ký, ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lê Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
PORTSERCO**

-----***-----



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2022**

Đà Nẵng, tháng 2 năm 2023.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO

Năm báo cáo 2022

I/ Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400438101
- Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Số 59 Ba Đình, P.Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236-3894717/3822113/3889390
- Số fax: 0236-3863736
- Email: portserco@portserco.com
- Website: portserco.com
- Mã cổ phiếu: **PRC**
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO có tiền thân là Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng, được thành lập ngày 15 tháng 8 năm 1993, có chức năng cung cấp các sản phẩm dịch vụ hậu cần cảng về kho bãi, giao nhận và vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh thương mại nhiên liệu, dầu nhớt, các loại thiết bị, vật tư kỹ thuật; Đại lý tàu biển và vận tải đường biển. Ngày 26 tháng 9 năm 2002 đơn vị chuyển sang mô hình cổ phần theo quyết định số 3086/2002/QĐ- BGTVT của Bộ GTVT với tên gọi là Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng và tên giao dịch tiếng Anh là PORTSERCO. Năm 2010 Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PRC. Để thực hiện mục tiêu trở thành doanh nghiệp Logistics hàng đầu tại miền Trung- cung cấp dịch vụ Logistics 3PL cho khách hàng, đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã quyết định đổi tên Công ty thành **Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO**.

Công ty đã hòa nhập với nền kinh tế thị trường và được khách hàng tin nhiệm. PORTSERCO đã trở thành một thương hiệu có uy tín trong ngành Logistics và đã nhận được nhiều Bằng khen của cấp Bộ, Ngành, Thành phố; giải thưởng Sao vàng đất Việt của Hội doanh nhân trẻ Việt Nam.

Phát huy thành quả đạt được trong hơn hai mươi năm qua, PORTSERCO đẩy mạnh việc đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ mới, phát triển bền vững, mở rộng mạng lưới toàn

cầu, không ngừng hoàn thiện chuỗi cung ứng góp phần xứng đáng vào phát triển kinh tế đất nước và phục vụ nhu cầu con người một cách thuận lợi.

Chúng tôi cam kết luôn định hướng vào khách hàng, lấy sự hài lòng và gia tăng lợi ích của khách hàng làm mục tiêu hoạt động.

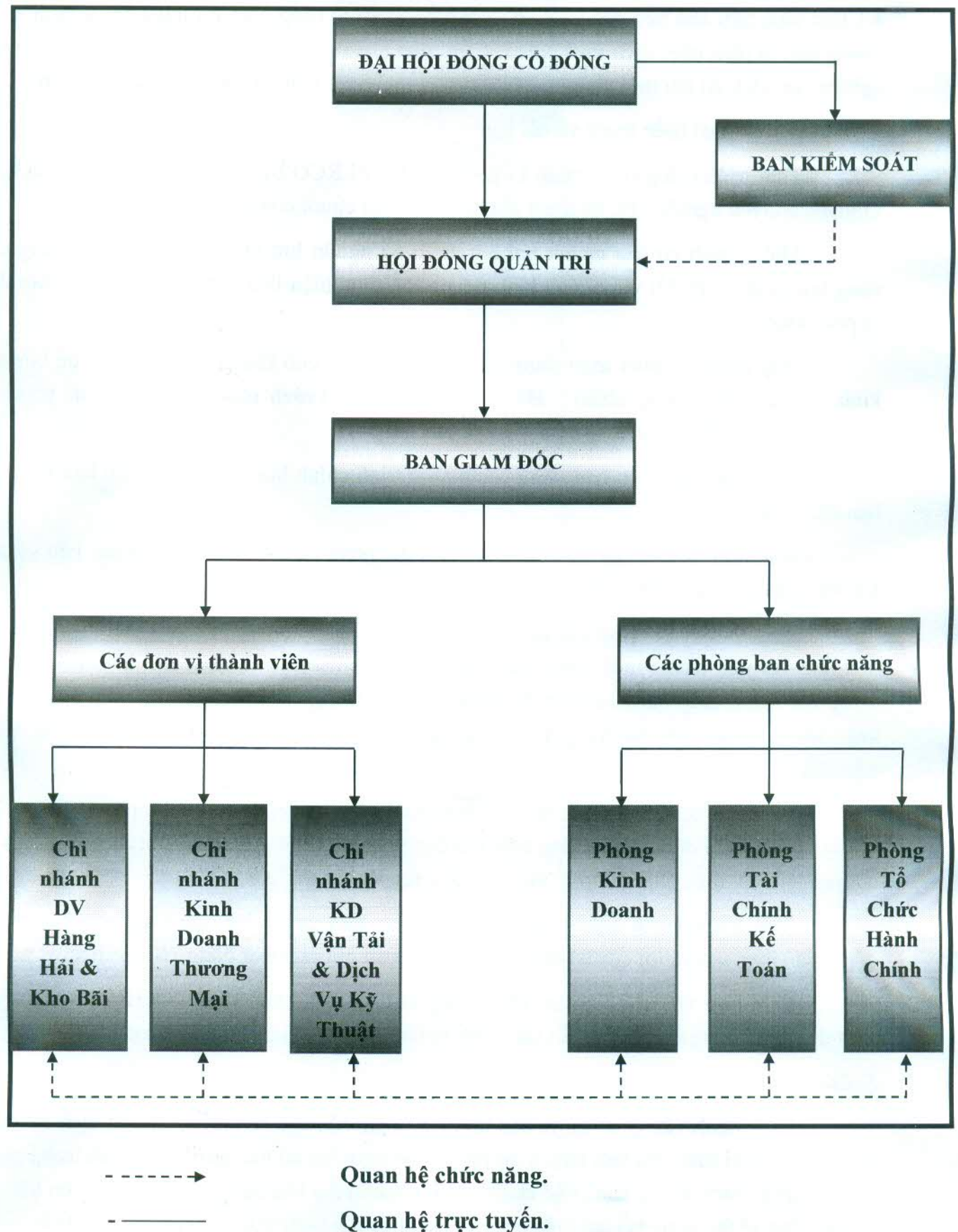
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1 Ngành nghề kinh doanh: (các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

- Kinh doanh vận tải đa phương thức.
- Kinh doanh Dịch vụ hàng hải bao gồm dịch vụ giao nhận, khai thuê hải quan, đại lý tàu biển và vận tải đường biển. Kho bãi bao gồm bốc xếp, đóng gói, lưu kho, bảo quản hàng hóa.
- Vận tải hàng hóa đặc biệt bằng ô tô : Các loại hàng hóa siêu trường, siêu trọng; Hàng hóa nguy hiểm, độc hại.
- Đại lý xăng dầu; Dầu công nghiệp.

2.2 Địa bàn kinh doanh: Hoạt động chính tại khu vực Miền Trung - Tây nguyên Việt nam và Cộng hòa DCND Lào.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



4. Định hướng phát triển

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Mục chia cổ tức hàng năm tối thiểu 5% vốn điều lệ. Trọng tâm là phát triển dịch vụ Logistics, tìm giải pháp bứt phá trong hoạt động thương mại; nghiên cứu chuyển đổi một phần nguồn lực sang mô hình kinh doanh mới hiệu quả hơn.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Phát triển Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO trở thành nhà cung cấp dịch vụ Logistic chuyên nghiệp 3PL và tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Điều chỉnh cơ cấu ngành nghề trên cơ sở nguồn lực kinh doanh, đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh đối với ngành kinh doanh lõi, thực hiện liên doanh liên kết, thu hút đầu tư phát triển.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu công ty, là chỗ khách hàng tin cậy để hợp tác kinh doanh, lấy phương châm “ **Hàng hóa của bạn- Trách nhiệm của tôi** “ để phục vụ khách hàng của PORTSERCO.

4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của công ty:

- Phát triển doanh nghiệp trên cơ sở tuân thủ pháp luật; thực hiện công tác bảo vệ môi trường; góp phần an sinh xã hội.

- Thực hiện việc nâng cấp thay đổi trang thiết bị vận tải và bốc xếp hàng hóa hiện đại phù hợp với tiêu chuẩn mới, giảm tiêu hao nguyên nhiên liệu và khí thải, tăng tính an toàn trong vận hành, chấp hành các quy định bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định trong việc khai thác vận hành kho bãi hàng hóa, công tác PCCN, tràn đổ hóa chất, xử lý chất thải, xử lý tràn dầu...

- Sử dụng hệ thống quản lý chất lượng tại công ty đã được thiết lập; nâng cao chất lượng đội ngũ lao động; tăng năng suất lao động. Xây dựng thái độ làm việc trách nhiệm và chuyên nghiệp; điều chỉnh hợp lý mô hình tổ chức và quản lý công ty..

- Phát triển doanh nghiệp gắn với việc bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho Người lao động, bảo đảm quyền lợi của cổ đông. Tích cực tham gia các hoạt động xã hội khác...

- Phối hợp với các cơ quan chức năng làm tốt công tác ANTT- ATXH trên địa bàn hoạt động của công ty. Ngăn chặn các hành vi tiêu cực vi phạm pháp luật trong công ty.

5. Các rủi ro:

- Dịch bệnh vẫn chưa được dập tắt hoàn toàn; khi các biện pháp chống dịch được dỡ bỏ trên phạm vi toàn cầu làm tăng giao lưu và tạo nguy cơ có thể lây nhiễm bệnh trong phạm vi nhất định. Ảnh hưởng của cuộc chiến tranh ở Châu Âu khá nặng nề và xu thế còn kéo dài và mở rộng sẽ tác động hết sức tiêu cực đến đà phục hồi kinh tế nói chung sau đại dịch.

- Môi trường kinh doanh luôn có những thay đổi đòi hỏi sự linh hoạt để thích ứng; hoạt động kinh doanh của công ty trong nhiều năm còn chậm điều chỉnh, hiệu quả kinh doanh không cao;

- Chi phí nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, các khoản phí và lệ phí có xu hướng ngày càng tăng, thay đổi thường xuyên làm doanh nghiệp khó khăn trong quản lý và tính toán giá thành.

- Nguồn tài chính còn hạn chế ảnh hưởng việc đầu tư phát triển, làm tăng chi phí vốn, dễ gây bất ổn khi có sự thay đổi trong chính sách tiền tệ nhất là trong điều kiện kinh doanh hiệu quả thấp và thiếu tích lũy.

II/ Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	KH 2022	TH 2022	TH 2021	So sánh TH 2022 (%)	
				KH 2022	TH 2021
Doanh thu	95.000.000	107.396.199	86.598.156	113%	124%
Lợi nhuận trước thuế	1.000.000	(1.405.855)	1.596.889	-140%	-200%
Lợi nhuận sau thuế			1.332.786		

Đại hội đồng cổ đông 2022 thông qua kế hoạch doanh thu 95.000.000.000 đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 1.000.000 đồng;

Căn cứ nhiệm vụ do ĐHĐCĐ và HĐQT giao, Ban điều hành đã thực hiện nhiều giải pháp kinh Doanh theo xu hướng thực tế của thị trường, sản lượng dịch vụ - hàng hóa tăng 2- 4 % ; Doanh thu tăng chủ yếu do giá dầu DO (đại lý) tăng, giá vận chuyển có điều chỉnh tăng do giá nhiên liệu tăng cao nhưng mức tăng thấp hơn nhiều so với chi phí nhiên liệu . Việc chiết khấu bán hàng dầu DO giảm sâu (37%) và chi phí vận tải tăng 30% do giá nhiên liệu đã làm giảm sâu lợi nhuận. Cùng với đó là việc tăng QLP cho khoản dự phòng khó đòi và các chi phí khác (hội họp, sửa chữa văn phòng, thay thế thiết bị quản lý...) dẫn đến kết quả kinh Doanh năm 2022 lỗ 1.405 triệu

Tuy nhiên năm 2022 căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường ngày 19/8/2022 đã thực hiện việc chuyển nhượng dự án tại số 03 Bùi quốc Hưng và sau khi trừ giá vốn và nộp thuế theo quy định tổng lợi nhuận sau thuế đạt 49,844 tỷ đồng.

Công tác quản trị doanh nghiệp được làm tốt, cơ sở vật chất, phương tiện thiết bị được khai thác cao hơn năm 2021, năng suất lao động được cải thiện.

Công tác tài chính kế toán được tổ chức hoạt động tốt đảm bảo vốn kinh Doanh, quản lý tốt công nợ không để phát sinh công nợ xấu, khó đòi. Tiếp tục đôn đốc giải quyết nợ xấu tồn đọng những năm trước.

Tuân thủ luật pháp trong kinh Doanh và giao dịch chứng khoán, thực hiện đầy đủ các yêu cầu của UBCKNN trong việc báo cáo, công bố thông tin DN minh bạch.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

* Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác:

• Hội đồng quản trị Công ty

- | | |
|------------------------|--|
| 1. Ông | : Nguyễn Xuân Dũng |
| - Chức vụ tại Công ty | : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc nhân sự. |
| - Giới tính | : Nam |
| - Ngày tháng năm sinh | : 18/5/1956 |
| - Nơi sinh | : Điện Bàn, Quảng Nam |
| - Căn cước công dân | : 049056001434 |
| - Quốc tịch | : Việt Nam |
| - Dân tộc | : Kinh |
| - Quê quán | : Điện Bàn, Quảng Nam |
| - Địa chỉ thường trú | : 47/14 Nguyễn Du, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng |
| - Điện thoại liên lạc | : 02363.822 517 |
| - Trình độ văn hóa | : 12/12 |
| - Trình độ chuyên môn | : Kỹ sư cơ khí, Cử nhân Ngoại ngữ |
| - Tỷ lệ sở hữu cổ phần | : 233.000 CP |
| - Quá trình công tác: | |

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
Từ nhỏ -1981	Đi học
12/1981-10/1994	Kỹ sư Cảng Đà Nẵng
11/1994- 06/2016	Phó Tổng Giám đốc Cảng Đà Nẵng
01/2003- nay	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng nay là Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

2. Ông : Nguyễn Lê Minh

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 02/10/1960
- Nơi sinh : Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Căn cước công dân : 001060046372
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú : 32 Cao Thắng, Tp Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc : 02363.894717
- Trình độ văn hóa : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo, Cử nhân Kinh tế - Quản trị KD
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **242.500 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
9/1983 – 9/1985	Thực hiện nghĩa vụ quân sự tại Lữ 239-BTL Công binh – Chức vụ Chiến sỹ.
9/1985-10/1988	Kỹ sư – Kỹ thuật Xưởng Cơ khí: Xí nghiệp xếp dỡ Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1988-10/1989	Đội phó Cơ giới: Phụ trách Xưởng cơ khí Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1989-12/1993	Phụ trách Xưởng Cơ khí Tiên Sa.
01/1994-8/1996	Phó Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
8/1996-12/2002	Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
01/2003-10/2008	Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008- nay	Giám đốc Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO.

3/ Ông**: Lê Nam Hùng**

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 17/01/1978
- Nơi sinh : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
- Căn cước công dân : 048078002825
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
- Địa chỉ thường trú : 80 Châu Thượng Văn, Tp Đà Nẵng
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Quản trị kinh doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **98.500 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/2000-7/2001	Nhân viên tổ chức lao động – Tổng Công ty Xây dựng Miền trung.
8/2001-12/2002	Chuyên viên Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-11/2005	Phó Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
12/2005-10/2008	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008 - 12/2010	Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO
Từ T1/2011- nay	Phó giám đốc Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO

4. Ông**: Mai Văn Quang**

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT Công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 15/06/1962
- Nơi sinh : Đà Nẵng
- Căn cước công dân : 048062000610

- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Duy Xuyên, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 47/10 Nguyễn Du, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc : 0914 063 123
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại Học Quản Trị Kinh Doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **51.100 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
2/1986 – 8/1988	Nghĩa vụ quân sự.
8/1988 – 3/2003	Phó Giám đốc Vietfracht Đà Nẵng
4/2003 – 12/2017	Tổng Giám đốc Asiatrans Vietnam
01/2018 đến nay	Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

5/ Bà : Nguyễn Thị Tuyết

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 08/01/1966
- Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam
- Căn cước công dân : 049166010018
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Điện Hòa, Điện Bàn, Quảng Nam.
- Địa chỉ thường trú : 39 Châu Thượng Văn, TP Đà Nẵng.
- Điện thoại liên lạc : 0905187665
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Tài chính Kế toán
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **110.610 CP**

- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
2/1984-5/1986	Cán sự Thống kê Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
6/1986-9/1996	Cán sự Kế toán Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
10/1996-12/2002	Cán sự Kế toán Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-7/2013	Chuyên Viên Thống Kê Công Ty Cổ Phần PORTSERCO
8/2013-12/2013	Phó Phòng Phụ trách Phòng TCKT Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO
20/12/2013 đến nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO

• Ban Kiểm soát Công ty:

1/ Bà : Tôn Thị Kim Tuyền

- Chức vụ tại Công ty : Trưởng ban kiểm soát
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 10/10/1960
- Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam.
- Căn cước công dân : 049160011786
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Điện Bàn, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 09 Đức Lợi 3, Tp Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc : 0914.099.391
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Tài chính Kế toán
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 4.000 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/1979-11/1996	Nhân viên Kế toán Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng

12/1996-3/2001	Chuyên viên Kế toán Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
4/2001- 10/2015	Phó Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Trưởng BKS Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/2008 - nay	Trưởng BKS Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO

2/ Bà**: Âu Thị Mai Hoa**

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên ban kiểm soát
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 03/02/1963
- Nơi sinh : Hải Phòng
- Căn cước công dân : 031163008541
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Nghĩa Phương, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú : K21/2 Mai Lão Bạng, Q.Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc : 05113.886305
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính kế toán, Quản trị Kinh doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **19.000 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
4/1979-12/1980	Binh nhất Trường Hạ sỹ quan Quân khu V
01/1981-12/1982	Thủ kho đội sản xuất phụ Cảng Đà Nẵng
01/1983-4/1984	Kế toán khu Tiên Sa Cảng Đà Nẵng
4/1984-11/1996	Kế toán Xí nghiệp Cơ khí Cảng Đà Nẵng
12/1996-5/2002	Chuyên viên Kế toán Xí nghiệp Cơ khí Đà Nẵng
6/2002-12/2002	Chuyên viên Kế toán Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Chuyên viên Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng

11/2008 - 8/2013	Chuyên viên Lao động Tiền lương Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO.
9/2013- 03/2018	Phó Phòng Tổ chức Hành chính Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO
Từ 04/2019 đến nay	Ủy viên BKS Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO

3/ Bà**: Mai Trúc Huyền**

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên ban kiểm soát
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 05/01/1964
- Nơi sinh : Đại Lộc – Quảng Nam
- Căn cước công dân : 049164018892
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Đại Phước – Đại Lộc – Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : K30/12 Hoàng Diệu, Q.Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc : 0903 565 789.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Ngoại thương
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **24.800 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
9/1981-6/1986	Công nhân tổ tổng hợp Xí nghiệp Cơ khí Cảng Đà Nẵng
7/1986-10/1990	Nhân viên bán hàng Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/1990-9/1994	Nhân viên phục vụ Nhà hàng Quê Hương – Phòng Hành chính Cảng Đà Nẵng.
10/1995-7/2005	Kế toán câu lạc bộ Thủy thủ Cảng Tiên Sa
8/2005-09/2017	Phụ trách Chi nhánh Cửa hàng Miễn thuế Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO, kiêm kế toán Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải và Kho bãi
09/2017 đến nay	Ủy viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO

• **Các cán bộ quản lý:**

1/ Ông	: Tôn Hưng Toàn
- Chức vụ tại Công ty	: Trưởng Phòng Kinh doanh công ty
- Giới tính	: Nam
- Ngày tháng năm sinh	: 27/10/1980
- Nơi sinh	: Đà Nẵng
- Căn cước công dân	: 048080000443
- Quốc tịch	: Việt Nam
- Dân tộc	: Kinh
- Quê quán	: Điện Quang – Điện Bàn – Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú	: 304/10 Điện Biên Phủ, Q.Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
- Trình độ văn hóa	: 12/12
- Trình độ chuyên môn	: Cử nhân Kinh Tế - Kế toán Tài chính
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần	: 24.200 CP
- Quá trình công tác:	

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
01/2005 – 12/2006	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần Logistics PORTERCO
01/2007 – 10/2008	Nhân viên Phòng TCHC Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO
01/2009-9/2014	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO
10/2014 đến nay	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO.

2/ Ông	: Nguyễn Anh Tài
- Chức vụ tại Công ty	: Giám đốc Chi nhánh KDVT và DVKT
- Giới tính	: Nam
- Ngày tháng năm sinh	: 16/07/1979
- Nơi sinh	: Tam Kỳ, Quảng Nam
- Căn cước công dân	: 049079011283
- Quốc tịch	: Việt Nam

- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thị xã Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam.
- Địa chỉ thường trú : 288 Phan Chu Trinh, Tam Kỳ, Quảng Nam.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **10.000 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
1/2003 – 3/2005	Kỹ sư Nhà máy đóng tàu Đà Nẵng
7/2005 – 12/2008	Kỹ sư cơ khí Công ty CP DVTH Cảng Đà Nẵng
1/2009 – 7/2010	Kỹ sư cơ khí Công ty CP Logistics PORTSERCO
8/2010 - 12/2010	Phó Trạm KDVT & DVKT Công ty CP Logistics PORTSERCO
1/2011 đến nay	Giám đốc Chi nhánh KDVT & DVKT Công ty CP Logistics PORTSERCO

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành:

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên. Những chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

*** Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động**

Cán bộ công nhân viên của Công ty hiện nay (số liệu ngày 31/12/2022): 51 người gồm 44 CBCNV, 07 CBCNV nghỉ hưu hợp đồng lại. Trong đó:

- Lao động quản lý (văn phòng công ty): 06 người.
- Lao động điều hành trực tiếp (các đơn vị trực thuộc): 11 người.
- Lao động phục vụ, bán hàng, bảo vệ và Sản xuất trực tiếp: 34 người.

*** Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:**

- Các biện pháp bảo đảm việc làm cho Người lao động:

+ Người sử dụng lao động căn cứ vào Kế hoạch kinh doanh, chiến lược kinh doanh của Công ty do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị quyết định ... để xây dựng hệ thống tổ chức, tiêu chuẩn nhân sự đáp ứng nhu cầu công việc.

+ Người sử dụng lao động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị trong công ty bằng nhiều biện pháp tìm kiếm việc làm cho người lao động, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Người sử dụng lao động khuyến khích tập thể, cá nhân trong việc tìm kiếm việc làm và có những chính sách khen thưởng kịp thời để động viên.

+ Phát triển thị trường đưa các sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa của công ty mở rộng cả trong nước và ngoài nước.

- Khi tuyển dụng lao động, người sử dụng lao động phải căn cứ vào tiêu chuẩn sức khỏe quy định cho từng loại công việc, tổ chức huấn luyện, hướng dẫn, thông báo cho người lao động về những quy định, biện pháp làm việc an toàn, vệ sinh và những khả năng tai nạn cần đề phòng trong công việc của từng người lao động. Người lao động được khám sức khỏe định kỳ theo chế độ quy định, chi phí khám do Người sử dụng lao động chịu.

- Bảo hiểm xã hội:

+ Doanh nghiệp sẽ thực hiện chế độ đóng BHXH, BHYT, BHTN cho toàn bộ người lao động trong công ty sau khi hết thời hạn thử việc và được Giám đốc công ty chính thức ký HĐLĐ theo mức đóng quy định theo thang lương, bảng lương của công ty.

+ Hàng tháng, doanh nghiệp sẽ thay mặt người lao động đóng toàn bộ khoản BHXH, BHYT, BHTN mà người lao động phải đóng cho cơ quan BHXH.

+ Khi tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN người lao động sẽ được cấp sổ BHXH, Thẻ BHYT và được cơ quan BHXH chi trả cho người lao động trong những trường hợp như: nghỉ ốm, nghỉ thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nghỉ hưu, tử tuất, trợ cấp thất nghiệp, nghỉ phục hồi sức khỏe ...

- Bảo hiểm sức khỏe PVI: Nhằm hỗ trợ thêm chi phí cho người lao động trong quá trình khám và chữa bệnh. Công ty mua toàn bộ phần bảo hiểm sức khỏe nội trú cho tất cả người lao động đã được Giám đốc công ty ký hợp đồng, người sử dụng lao động đóng 100% chi phí bảo hiểm này.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Năm 2022 tiếp tục làm việc với các cơ quan chính quyền Thành phố để thực hiện thủ tục thuê đất thực hiện dự án khu kho bãi Sơn Hải, cho đến nay các thủ tục giao đất sau điều chỉnh quy hoạch đang ở giai đoạn hoàn chỉnh cuối cùng.

Công ty vẫn đang tiếp tục duy trì đầu tư 6.600 cổ phần tại Công ty cổ phần XNK và dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ tức hàng năm ở mức thấp và giá cổ phiếu không tăng.

Thực hiện chuyển nhượng dự án Kho bãi tổng hợp tại số 03 Bùi Quốc Hưng – Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang- Quận Sơn Trà- TP Đà Nẵng.

4. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	59.518.843.133	105.788.975.357	77,74
Doanh thu thuần	86.598.156.477	107.396.199.704	24,02
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	600.005.236	-1.405.855.499	
Lợi nhuận khác	996.884.467	64.082.224.735	
Lợi nhuận trước thuế	1.596.889.703	62.676.369.236	
Lợi nhuận sau thuế	1.332.786.855	49.844.743.665	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	1.111	41.537	

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0,99	3,90	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,79	3,70	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,52	0,27	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,07	0,37	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	22,60	24,67	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,45	1,02	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,54	46,41	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn	4,64	64,40	

Các chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
chủ sở hữu			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2,24	47,12	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,69	-1,31	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 1.200.000 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.200.000 CP

5.2 Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ: có 04 cổ đông lớn và 81 cổ đông nhỏ.
- Cổ đông là tổ chức và cá nhân: gồm 84 cổ đông cá nhân và 01 cổ đông là tổ chức
- Cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài: có 01 cổ đông nước ngoài và 84 cổ đông trong nước.
- Cổ đông Nhà nước: không có cổ đông nhà nước

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có thay đổi.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 0 CP.

5.5 Các chứng khoán khác: không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1 Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính

6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a/ Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

TT	Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	So sánh 2022/2021
1	Nhiên liệu	lít	263.501	278.085	
2	Lốp	bộ	229	192	
3	Sơn	kg	72.5	111	
4	Que hàn	kg	140	100	
5	Oxy	chai	33	24	
6	Gas	kg	49	12	
7	Sắt thép	kg	258	50	

b/ Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.3 Tiêu thụ năng lượng

a/ Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty sử dụng điện do Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng cung cấp.

b/ Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Năm 2022, lượng điện tiêu thụ là 58.197 KWh (169.060.574 đồng), năm 2021, lượng điện tiêu thụ là 52.783 KWh (157.313.007 đồng).

Trong năm 2022, việc sử dụng điện tăng là do khí hậu nóng lên nhiều nên dẫn đến việc tiêu thụ điện của văn phòng cũng như các chi nhánh đều tăng.

c/ Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.4 Tiêu thụ nước (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a/ Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Công ty sử dụng nguồn nước sạch do Công ty cấp nước Đà Nẵng cung cấp, không khai thác nước ngầm tự nhiên.

Lượng nước sử dụng năm 2022 là 890 m³ (14.471.528 đồng), năm 2021 là 856 m³ (13.851.861 đồng).

Trong năm 2022, việc sử dụng nước tăng là do khí hậu nóng lên nhiều nên dẫn đến việc tiêu thụ nước cho sinh hoạt của văn phòng cũng như các chi nhánh đều tăng.

b/ Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a/ Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Công ty đã ký kết hợp đồng với Công ty Quản lý môi trường đô thị về việc thu gom rác thải đúng quy định nên không xảy ra tình trạng vi phạm về quy định môi trường.

b/ Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **Không**

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động: Năm 2022, Công ty đã xây dựng các qui định mới, các chính sách liên quan có lợi cho người lao động như:

- Kịp thời ban hành các quyết định về việc Điều chỉnh tiền lương và định mức nhiên liệu cho công nhân lái xe container; các Quyết định, Quy định về phòng - chống dịch Covid-19; và một số các quyết định khác liên quan đến công tác kinh doanh và công tác hành chính khác của Công ty.

a/ Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Tính đến 31/12/2022 số CNCNV của Công ty là **51** người.

- Thu nhập bình quân trong năm 2022 là: **10,1 triệu** đồng/người/tháng.

b/ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động khi đã ký hợp đồng lao động với công ty từ 01 tháng trở lên.

- Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 100% người lao động đang làm việc tại Công ty.

- Trang bị đầy đủ BHLĐ, phương tiện làm việc an toàn cho người lao động khi tham gia và thực hiện lao động sản xuất.

- Tổ chức cho người lao động tham gia các hoạt động ngoại khóa, du lịch tham quan trong nước và nước ngoài.

- Tổ chức và tham gia thường xuyên câu lạc bộ bóng đá nam tại công ty vào các chiều thứ 2 và thứ 6 hàng tuần.

c/ Hoạt động đào tạo người lao động

Năm 2022, Công ty đã tổ chức và cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo về vận chuyển hàng hoá nguy hiểm và huấn luyện ATVSLĐ, với kinh phí là **8.000.000** đồng; các khóa đào tạo chủ yếu là nghiệp vụ chuyên môn, các khóa huấn luyện về PCCC&CHCN; ATVSLĐ,

các khóa tập huấn về chế độ chính sách mới của Nhà nước liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và người lao động. Đào tạo lại, bố trí lao động hợp lý cho một số đối tượng lao động do tình hình sức khỏe nhằm đảm bảo an toàn và hợp lý tạo điều kiện cho người lao động có việc làm, ổn định cuộc sống.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Hàng năm công ty thường xuyên tham gia công tác xã hội như: đóng góp quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ phòng chống thiên tai do cấp trên và địa phương phát động. Các công tác từ thiện như: Ủng hộ cho Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi trong dịp Tết nguyên đán, trẻ em khuyết tật thành phố Đà Nẵng, quỹ bảo trợ trẻ em, ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, ... Công ty đã đóng góp vào chương trình xã hội từ thiện với số tiền đồng.

- Tham gia các hiệp hội: Hiệp hội vận tải Hàng hóa đường bộ Đà Nẵng, Hiệp hội VLXD Miền Trung Tây nguyên, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hiệp hội Doanh nghiệp trẻ, Hiệp hội Logistics Việt Nam ...

6.8 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III/ Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Những tiến bộ đã đạt được.

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Sản lượng :			
- Nhiên liệu, Castrol (Lít)			
- Vận tải (TKm)			
- Doanh thu thuần (ng.đ)	87.606.287	86.598.156	107.396.199
- Lợi nhuận kinh doanh (ng.đ)	483.498	600.005	-1.405.855
- Lợi nhuận khác (ng.đ)	-26.329	996.884	64.082.224
- Lợi nhuận trước thuế (ng.đ)	457.169	1.596.889	62.676.369
Khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,88	0,99	3,90
- Hệ số thanh toán nhanh	0,75	0,79	3,70

Khả năng sinh lời (%)			
- LN sau thuế/ DT thuần	0,4	1,54	46,41
- LN sau thuế/Vốn chủ	1,34	4,64	64,40
- LN sau thuế/Tổng tài sản	0,63	2,24	47,12

a/ Các chỉ tiêu tài chính năm 2022 tăng so với các năm trước và so với kế hoạch đề ra, tổng doanh thu tăng 13% kế hoạch và tăng 24% so với năm 2021 nhưng kết quả kinh Doanh năm 2022 lỗ 1.405 triệu là do chiết khấu bán hàng đầu DO giảm sâu (37%) và chi phí vận tải tăng 30% do giá nhiên liệu đã làm giảm sâu lợi nhuận. Cùng với đó là việc tăng QLP cho khoản dự phòng khó đòi và các chi phí khác (hội họp, sửa chữa văn phòng, thay thế thiết bị quản lý...)

b/ Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán rất tốt, khả năng chi trả và tính thanh khoản cao .

c/ Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời cũng tăng nhiều so với năm trước.

2. Tình hình tài chính

2.1/Tình hình tài sản

Tổng giá trị tài sản của Công ty đến 31/12/2022 là 105.789 tỷ, tăng so với 31/12/2021 (59.519 tỷ) là 46,270 tỷ đồng tăng 77,7% .

- Tài sản ngắn hạn tăng nhiều (81.802 - 19.515), tỷ trọng trong kết cấu tài sản tăng. Như vậy, bản chất trong kết cấu tài sản cuối năm 2022 tăng là do các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền; phải thu ngắn hạn của khách hàng đều tăng.

- Bên cạnh đó tài sản dài hạn giảm là do tài sản cố định giảm.

2.2/Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ phải trả đến 31/12/2022 là 28.390 tỷ giảm so với 31/12/2021 (30.764 tỷ) là do giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Bổ sung hoàn thiện Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy chế, quy định, rà soát và điều chỉnh theo hướng giảm chi phí trong hoạt động kinh doanh; Trú trọng công tác quản trị tài chính và điều chỉnh chính sách bán hàng hạn chế rủi ro cho doanh nghiệp.

- Công ty tiếp tục thực hiện áp dụng chỉ số KPIs trong đánh giá hiệu quả làm việc của bộ phận, cá nhân trong Công ty. Xây dựng chương trình thực hiện tốt 5S.

- Bổ sung cải tiến những quy định về phúc lợi tốt cho người lao động: điều chỉnh mức tiền lương; chế độ phụ cấp theo công việc; chế độ về BHLĐ và trợ cấp độc hại cho những đối tượng lao động theo đúng quy định;

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Công ty tiếp tục thực hiện mục tiêu chiến lược trở thành nhà kinh doanh dịch vụ Logistics 3PL hàng đầu tại miền Trung, tập trung nguồn lực tốt nhất cho mục tiêu này trên cơ sở hoàn chỉnh hệ thống dịch vụ của công ty từ cơ sở vật chất đến nhân sự. Căn cứ vào sự phát triển của thị trường trong từng thời kỳ để tập trung nguồn lực kinh doanh hiệu quả. Nghiên cứu bổ sung ngành nghề kinh doanh có hiệu quả cao hơn trên cơ sở chuyển đổi nguồn lực hợp lý.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Thông nhất với nội dung kết quả Kiểm toán của Công ty kiểm toán ACC

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a/ Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải, sử dụng nguyên- nhiên vật liệu...) năm 2022 việc sử dụng điện, nước có tăng so với năm 2021 do khí hậu nóng lên nhiều trong năm nên dẫn đến việc tiêu thụ nhiều hơn. Việc sử dụng nguyên vật liệu, nhiên liệu tăng do hoạt động vận tải tăng xuất phát từ việc hàng hóa lưu thông trở lại sau đợt dịch covid 19...

Công ty thực hiện các quy định chặt chẽ về xử lý rác thải tại địa bàn hoạt động của mình, ký hợp đồng trực tiếp với các công ty môi trường để xử lý rác thải các loại và thực hiện vệ sinh môi trường làm việc. Việc thực hành tiết kiệm trong việc sử dụng các nguồn năng lượng luôn được công ty coi trọng.

b/ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Công ty luôn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động (NLĐ) theo quy định của Pháp luật. Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh nhưng vẫn đảm bảo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Xây dựng và thực hiện tốt Thỏa ước lao động tập thể, Nội quy lao động; Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở; 100% NLĐ được đóng BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn 24/24; được đảm bảo các chế độ về phụ cấp nghề; được trang bị BHLĐ và huấn luyện ATVSLĐ hàng năm. Tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh theo tình hình mới.

c/ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Thực hiện tốt các chủ trương và chính sách phát triển của thành phố và địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động. Tuân thủ các quy định về hoạt động kinh doanh khu công nghiệp; tuân thủ các quy định về môi trường. Tích cực tham gia các hoạt động của các Hiệp hội doanh nghiệp thành phố và thông qua HH đóng góp ý kiến về các chính sách hỗ trợ phát

triển doanh nghiệp; tích cực tham gia các công tác xã hội; phối hợp tốt với địa phương thực hiện công tác ANTT tại địa bàn, ngăn ngừa tội phạm.

IV/ Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Các thành viên Hội đồng quản trị đều là những người có năng lực và kinh nghiệm trong quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính và đầu tư. Hội đồng quản trị đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, tham gia đầy đủ các phiên họp hoặc có ý kiến bằng văn bản theo yêu cầu. HĐQT làm việc dân chủ, cởi mở và nhất trí cao khi thông qua các Nghị quyết.

Hội đồng quản trị đã theo dõi, đôn đốc Ban điều hành thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị bằng các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế.

Hội đồng quản trị đã hợp tác chặt chẽ với ban Điều hành, Chi ủy, Ban Chấp hành Công đoàn trong việc chăm lo đời sống của người lao động công ty. Thực hiện đúng, đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo qui định của pháp luật và Thỏa ước lao động tập thể. Trong năm qua không có đơn thư khiếu kiện hoặc tranh chấp nào xảy ra.

Hoạt động của HĐQT tuân thủ các qui định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các qui định khác của pháp luật cũng như Điều lệ hoạt động của công ty. Chưa có tranh chấp, khiếu kiện của cổ đông.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Giám đốc công ty

2.1/ Thái độ trách nhiệm và kỷ luật: Giám đốc công ty có tinh thần trách nhiệm cao, quyết tâm thực hiện các mục tiêu mà ĐHĐCĐ đề ra; tuân thủ Pháp luật; Điều lệ công ty; Quy chế quản trị công ty và Nghị quyết của HĐQT công ty.

2.2/ Thực hiện nhiệm vụ được giao: Giám đốc công ty đã triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2022 được ĐHĐCĐ thông qua. Trong điều kiện nền kinh tế phục hồi chậm sau đại dịch lại tiếp tục chịu ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Nga – Ucraina mà cụ thể nhất là giá nhiên liệu – nguyên liệu chính của vận tải hàng hóa tăng 80% - đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả kinh doanh của Cty.. Giám đốc Cty cùng Ban điều hành đã thực hiện nhiều biện pháp để tìm thêm khách hàng, mở rộng thị trường kinh doanh, rà soát chi phí... nhưng những tác động từ điều kiện kinh doanh như đã trình bày ở trên nên không hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận mặc dù chỉ tiêu doanh thu tăng.

2.3/ Những vấn đề cần quan tâm giải quyết: Tiếp tục cải tiến công tác quản lý và điều hành, nâng cao hiệu quả khai thác các nguồn lực kinh doanh, có kế hoạch và mục tiêu đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động, nâng cao năng suất và chất lượng dịch vụ, cải tiến các tiêu chuẩn trong quản lý và điều hành theo ISO, cải thiện hiệu quả việc đánh giá kết quả công

việc theo KPI. Nghiên cứu, đề xuất công tác đầu tư mở rộng thị trường, ngành nghề kinh doanh thích ứng với sự thay đổi cấu môi trường kinh doanh và điều kiện của công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

1- Mục tiêu:

- Duy trì hoạt động cốt lõi là dịch vụ logistics, hướng đến việc cung ứng dịch vụ logistics 3PL. Đầu tư hoàn thiện năng lực chuỗi cung ứng dịch vụ logistics. Không ngừng cải tiến chất lượng sản phẩm để phát triển thị trường.
- Xem xét, lập thủ tục thoái sản do số lượng cổ đông dưới mức đại chúng qua nhiều năm trong khi chiến lược công ty vẫn duy trì qui mô vừa và nhỏ, chưa có kế hoạch tăng vốn điều lệ.

2- Nhiệm vụ cụ thể:

- Hội đồng quản trị nghiên cứu, đề xuất đầu tư dự án thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông. Cụ thể là dự án Depot container Sơn Hải đảm bảo điều kiện cung ứng các dịch vụ chất xếp, vệ sinh khử mùi, PTI container lạnh.
- Mở rộng thị trường kinh doanh thương mại.
- Tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới phù hợp với chuẩn mực logistics 3PL.
- Đào tạo nhân lực về kỹ năng quản trị, logistics, tiếng Anh. Xây dựng đội ngũ lao động chính qui, chuyên nghiệp. Sắp xếp lại bộ máy và định biên theo hướng trực tuyến, tinh gọn.
- Quản lý công tác tài chính minh bạch, hiệu quả; Quản lý tốt công nợ, hàng tồn kho, hạn chế thấp nhất nợ xấu, nợ khó đòi.

3- Kế hoạch kinh doanh năm 2023:

- Doanh thu: 105.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận: 350.000.000 đồng

V/ Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a/Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là 05 thành viên.

1. Ông Nguyễn Xuân Dũng Chủ tịch HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 19,42% (233.000 CP /1.200.000 CP)

2. Ông Nguyễn Lê Minh Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 20,21% (242.500 CP /1.200.000 CP)

3. Ông Lê Nam Hùng Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 8,21% (98.500 CP /1.200.000 CP)
4. Ông Mai văn Quang Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 4,26% (51.100 CP /1.200.000 CP)
5. Bà Nguyễn thị Tuyết Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 9,22% (110.610 CP /1.200.000 CP)
- Ông Mai Văn Quang là thành viên không điều hành tại công ty.

b/ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Ban Chiến Lược- Nhân Sự và Ban Kiểm toán nội bộ.

c/ Hoạt động của Hội đồng quản trị (đánh giá hoạt động của HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của HĐQT, nội dung và kết quả các cuộc họp)

Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 và những nhiệm vụ của mình theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO với kết quả đạt được như sau:

1- *Tổ chức các cuộc họp và ban hành nghị quyết của HĐQT:* Các cuộc họp thường kỳ HĐQT được tổ chức đúng thời gian qui định. Nội dung được chuẩn bị chu đáo. Các thành viên nghiêm túc thực hiện trách nhiệm của mình trong thảo luận, biểu quyết các vấn đề một cách dân chủ, cởi mở.

Các cuộc họp bất thường được tổ chức kịp thời để giải quyết các công việc phát sinh. Trong năm 2022 có tất cả 08 cuộc họp bất thường để cùng phối hợp và chỉ đạo các công việc phát sinh.

Nghị quyết cuộc họp được ban hành đầy đủ, rõ ràng. Các cuộc họp HĐQT thường kỳ đều mời trưởng ban Kiểm soát tham dự để theo dõi tình hình và tham mưu cho HĐQT về các nội dung xây dựng nghị quyết. Tất cả Nghị quyết Hội đồng quản trị đều được công bố đầy đủ trên website của công ty.

2- *Việc giao kế hoạch và theo dõi, đôn đốc thực hiện kế hoạch:* Trên cơ sở kết quả thăm dò thị trường năm 2022 của ban Điều hành và căn cứ nguồn lực công ty, HĐQT đã tạm giao kế hoạch kinh doanh năm 2022 cho ban Điều hành ngay từ giữa tháng 12 năm 2021 để Ban Điều hành phân bổ, triển khai đến các đơn vị trực thuộc. HĐQT thường xuyên theo dõi kết quả kinh doanh từng quý để đôn đốc và tham gia giải pháp cùng ban Điều hành thực hiện một cách quyết liệt, phấn đấu hoàn thành kế hoạch năm 2022 đã giao. Tuy nhiên do sự biến động của giá cả nhiên liệu nên hoạt động vận tải không đạt hiệu quả và mức chiết khấu nhiên liệu thấp nên kết quả kinh doanh thương mại giảm. Do vậy công ty không hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2022.

3- *Xây dựng chiến lược kinh doanh*: Căn cứ chính sách của nhà nước, nhu cầu thị trường và năng lực của công ty, HĐQT đã xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh trình đại hội cổ đông thông qua. Cơ cấu lại tài sản và nguồn vốn nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh trên cơ sở hoạt động kinh doanh cốt lõi là dịch vụ logistics.

4- *Đầu tư nguồn lực*: Một số xe vận tải đã gần hết niên hạn sử dụng, chi phí sửa chữa tăng và khai thác không hiệu quả nên HĐQT đã quyết định cho thanh lý 4 xe và đầu tư mới 3 xe theo hình thức thuê mua. Tuy nhiên do sự tác động của nhiều yếu tố nên việc khai thác vận tải trong năm qua không hiệu quả làm ảnh hưởng kết quả kinh doanh của toàn công ty.

5- *Kết quả kinh doanh năm 2022*: Ban Điều hành đã đẩy mạnh dịch vụ thương mại và kho bãi để bù đắp hoạt động vận tải.

Kế hoạch kinh doanh năm 2022 không đạt do những yếu tố chủ quan cũng như khách quan. Sự điều hành vĩ mô của nhà nước về giá xăng dầu, thuế đất, BOT bên cạnh là kế hoạch kinh doanh của khách hàng truyền thống không ổn định đã ảnh hưởng nhiều đến hoạt động kinh doanh của công ty. Cụ thể sẽ được báo cáo, phân tích, đánh giá trong báo cáo kết quả kinh doanh năm 2022.

6- *Kết quả thực hiện chiến lược tái cấu trúc nguồn vốn và tài sản*: Nhằm mục đích nâng cao hiệu quả đồng vốn, Hội đồng quản trị đã đề xuất Đại hội cổ đông thay đổi việc khai thác Khu kho bãi Thọ quang bằng nhiều hình thức nhưng vẫn không được UBNDTP Đà Nẵng chấp thuận và cuối cùng Đại hội cổ đông đã chấp thuận giải pháp chuyển nhượng dự án. Hội đồng quản trị đã tổ chức thực hiện việc chuyển nhượng dự án Kho bãi tổng hợp tại Khu Công nghiệp thủy sản Thọ quang đúng theo tinh thần Nghị quyết và quy định của pháp luật. Mỗi lần tổ chức Đại hội cổ đông đều phải tuân thủ qui định của pháp luật nên mất nhiều thời gian và cơ hội. Tuy vậy, với sự năng động và trách nhiệm của HĐQT nên công việc chuyển nhượng cơ bản đã thực hiện được gần hoàn tất. Việc tái cấu trúc nguồn vốn, tài sản sau chuyển nhượng sẽ được đại hội quyết định theo Tờ trình trong đại hội này.

7- *Hoạt động niêm yết và quan hệ cổ đông*: Chấp hành đúng, đầy đủ việc công bố thông tin theo qui định của Ủy ban Chứng khoán và Công ty Chứng khoán Hà Nội. Thông báo đầy đủ, kịp thời, minh bạch các báo cáo tài chính từng quý và các thông tin cần thiết khác trên website để cổ đông và nhà đầu tư theo dõi. Cung cấp các tài liệu phục vụ đại hội cổ đông đầy đủ theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO.

2. Ban Kiểm soát

a/ Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát.

Số lượng thành viên Ban Kiểm soát của Công ty là 03 thành viên.

Cơ cấu Ban Kiểm soát Công ty bao gồm:

1. Bà Tôn Thị Kim Tuyền

Trưởng ban - Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 0,33% (4.000 CP /1.200.000 CP)

2. Bà Âu Thị Mai Hoa Ủy viên - Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 1,58% (19.000 CP /1.200.000 CP)

3. Bà Mai Thị Trúc Huyền Ủy viên - Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 2,07% (24.800 CP /1.200.000 CP)

b/ Hoạt động của Ban kiểm soát.

Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty thông qua ngày 26/3/2022

Định kỳ xem xét báo cáo tài chính, báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, chế độ kế toán trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc, pháp luật của Nhà nước.

Trong năm 2022, Trưởng ban Kiểm soát Công ty đã tham dự các cuộc họp thường kỳ của HĐQT Công ty, cùng tham gia ý kiến và các kiến nghị với HĐQT, Ban điều hành Công ty trong việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch đã hoạch định trong năm 2022.

Ban Kiểm soát Công ty đã tổ chức họp 04 lần trong năm

Lần 1: ngày 28/02/2022: thông qua dự thảo báo cáo hoạt động của BKS năm 2021 và kết quả báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty sau khi đã kiểm tra để chuẩn bị báo cáo đại hội cổ đông thường niên năm 2022 vào ngày 26/3/2022 và quy chế hoạt động của BKS.

Lần 2: ngày 03/8/2022: tình hình thực hiện kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty. Một số nội dung về Đại hội cổ đông bất thường của Công ty dự kiến sẽ tổ chức vào ngày 19/8/2022. Thời gian làm việc với CN Kinh Doanh Vận tải (17/8/2022) và Phòng TCKT Công ty (09/9/2022) về tình hình hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022.

Lần 3: ngày 28/10/2022: kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm của Công ty, dự kiến Q4 và ước thực hiện năm 2022. Về chuyển nhượng dự án Kho bãi tổng hợp Thọ Quang. Kế hoạch đầu tư năm 2023 và kế hoạch đại hội cổ đông thường niên năm 2023.

Lần 4: ngày 30/12/2022: ước thực hiện kết quả kinh doanh 2022 và kế hoạch kinh doanh năm 2023 của Công ty. Thời gian tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2023. Kế hoạch làm việc với Phòng TCKT về kết quả kinh doanh của Công ty năm 2022 và một số nội dung khác.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a/Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương Năm 2022	Tiền lương tháng 13/2021	Thù lao HĐQT	Tiền thưởng HĐQT
1	Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch HĐQT	279.833.333	22.233.333	48.000.000	
2	Nguyễn Lê Minh	Giám Đốc & UVHĐQT	360.959.162	28.424.781	30.000.000	
3	Lê Nam Hùng	P.Giám đốc & UVHĐQT	281.644.969	20.928.951	30.000.000	
4	Mai Văn Quang	Ủy viên HĐQT			30.000.000	
5	Nguyễn Thị Tuyết	KTT & Ủy viên HĐQT	211.620.316	16.562.021	48.000.000	
6	Tôn Thị Kim Tuyến	Trưởng ban Kiểm soát			30.000.000	
7	Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên BKS			18.000.000	
8	Mai Trúc Huyền	Ủy viên BKS			18.000.000	

b/Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c/Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: hầu hết các quy định về quản trị công ty đã được thực hiện tốt.

VI/ Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.802.467.981	19.515.369.364
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.725.599.465	2.408.173.625
1. Tiền	111	5	1.725.599.465	2.408.173.625
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	40.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	16.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.677.790.491	12.830.735.165
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	20.817.035.691	13.457.231.665
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71.464.400	156.823.046
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.138.444.228	535.218.346
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10.a	(2.349.153.828)	(1.318.537.892)
IV. Hàng tồn kho	140	11	4.206.263.838	3.915.359.354
1. Hàng tồn kho	141		4.206.263.838	3.915.359.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		192.814.187	361.101.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	191.481.706	361.101.220
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.332.481	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.986.507.376	40.003.473.769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.375.975.343	27.274.579.432
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.627.578.184	12.501.426.099
- Nguyên giá	222		25.445.874.897	37.902.020.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.818.296.713)	(25.400.594.822)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	3.228.197.159	3.740.461.250
- Nguyên giá	225		3.868.527.273	3.868.527.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(640.330.114)	(128.066.023)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	3.520.200.000	11.032.692.083
- Nguyên giá	228		3.520.200.000	11.032.692.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.219.784.630	11.219.784.630
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	11.219.784.630	11.219.784.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	66.000.000	66.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.324.747.403	1.443.109.707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.324.747.403	1.443.109.707
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105.788.975.357	59.518.843.133

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.390.107.469	30.764.718.910
I. Nợ ngắn hạn	310		20.990.153.255	19.648.197.416
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	3.834.057.892	3.407.740.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.770.000	112.154.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	13.709.717.522	1.185.144.837
4. Phải trả người lao động	314		1.096.495.130	783.500.008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.145.354.991	201.417.638
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	301.112.576	303.706.121
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	107.783.379	92.793.279
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	671.567.280	13.449.445.653
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		104.294.485	112.294.485
II. Nợ dài hạn	330		7.399.954.214	11.116.521.494
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	7.399.954.214	11.116.521.494
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.398.867.888	28.754.124.223
I. Vốn chủ sở hữu	410		77.398.867.888	28.754.124.223
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	69.054.079	69.054.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	13.033.203.023	13.033.203.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	50.663.085.988	2.018.342.323
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		818.342.323	685.555.468
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.844.743.665	1.332.786.855
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105.788.975.357	59.518.843.133

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	107.396.199.704	86.601.601.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3.445.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		107.396.199.704	86.598.156.477
4. Giá vốn hàng bán	11	26	100.200.082.999	78.526.783.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		7.196.116.705	8.071.373.031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	778.928.027	2.022.860
7. Chi phí tài chính	22	28	1.628.247.384	1.560.935.260
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.628.247.384	1.560.935.260
8. Chi phí bán hàng	25	29a	1.282.405.197	1.502.819.518
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29b	6.470.247.650	4.409.635.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.405.855.499)	600.005.236
11. Thu nhập khác	31	30	64.158.127.857	1.057.017.660
12. Chi phí khác	32		75.903.122	60.133.193
13. Lợi nhuận khác	40		64.082.224.735	996.884.467
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.676.369.236	1.596.889.703
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	12.831.625.571	264.102.848
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		49.844.743.665	1.332.786.855
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	41.537	1.111
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	41.537	1.111

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	79.785.948.738	72.869.910.839
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(73.153.570.346)	(69.262.849.151)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.186.467.259)	(6.286.373.847)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 20,28	(1.638.151.352)	(1.561.987.631)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 19	(195.423.205)	(99.532.292)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.894.236.620	10.370.629.564
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.533.493.861)	(4.900.377.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	973.079.335	1.129.419.780
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(790.560.000)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	72.611.589.744	1.372.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 27	217.558.164	2.022.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	56.038.587.908	1.374.750.133
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33 23	26.744.651.557	30.697.809.752
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 23	(42.567.529.930)	(30.992.149.304)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(671.567.280)	(1.194.911.226)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 22,24	(1.199.795.750)	(598.779.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.694.241.403)	(2.088.030.028)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	39.317.425.840	416.139.885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5,6	2.408.173.625	1.992.033.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5,6	41.725.599.465	2.408.173.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ và 01 công ty liên kết gồm:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- | | |
|---|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải truyền dẫn

6 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- ✓ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- ✓ Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%. Ngoài ra, từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế GTGT đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc Hội;
 - Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	310.455.052	272.590.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.415.144.413	2.135.583.332
Cộng	1.725.599.465	2.408.173.625

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	40.000.000.000	-
Cộng	40.000.000.000	-

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban giám đốc đánh giá các khoản này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	2.234.223.772	1.550.231.740
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	2.124.751.380	994.817.528
Công ty TNHH SUNRISE MOUNTAINS	5.000.000.000	-
Các đối tượng khác	11.458.060.539	10.912.182.397
Cộng	20.817.035.691	13.457.231.665

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	561.369.863	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	125.000.000	-	125.000.000	-
Tạm ứng	219.054.819	-	112.829.392	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	24.426.666	-	27.744.514	-
Phải thu khác	208.592.880	-	269.644.440	-
Cộng	1.138.444.228	-	535.218.346	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 đến trên 3 năm	2.349.153.828	1.318.537.892
Cộng	2.349.153.828	1.318.537.892

b. Nợ xấu

11. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	86.527.725	-	80.955.280	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	271.093.615	-	160.157.224	-
Hàng hóa	3.848.642.498	-	3.674.246.850	-
Cộng	4.206.263.838	-	3.915.359.354	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí bảo hiểm	118.628.280	169.469.933
Chi phí duy trì thiết bị GPS	18.960.000	72.256.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.902.273	13.648.469
Phí đường bộ	42.991.153	80.954.635
Chi phí thuê mặt bằng	-	24.772.183
Cộng	191.481.706	361.101.220

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.324.747.403	1.443.109.707
Cộng	1.324.747.403	1.443.109.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

31/12/2022				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Long Đại Phú	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hợp Quốc	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	491.020.675	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Thép Việt Pháp	817.336.640	245.200.992	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
Cộng	2.594.354.820	245.200.992		
01/01/2022				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Long Đại Phú	82.540.387	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hợp Quốc	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
Cộng	1.318.537.892	-		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17.007.372.708	290.500.000	20.545.908.213	58.240.000	37.902.020.921
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	12.456.146.024	-	-	-	12.456.146.024
Số cuối kỳ	4.551.226.684	290.500.000	20.545.908.213	58.240.000	25.445.874.897
Khấu hao					
Số đầu kỳ	9.350.586.934	257.191.657	15.734.576.231	58.240.000	25.400.594.822
Khấu hao trong kỳ	749.379.433	22.908.333	1.951.150.345	-	2.723.438.111
T/lý, nhượng bán	7.305.736.220	-	-	-	7.305.736.220
Số cuối kỳ	2.794.230.147	280.099.990	17.685.726.576	58.240.000	20.818.296.713
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	7.656.785.774	33.308.343	4.811.331.982	-	12.501.426.099
Số cuối kỳ	1.756.996.537	10.400.010	2.860.181.637	-	4.627.578.184

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 600.540.830 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 8.664.020.921 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	P. tiện vận tải dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Mua sắm trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Khấu hao		
Số đầu kỳ	128.066.023	128.066.023
Khấu hao trong kỳ	512.264.091	512.264.091
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	640.330.114	640.330.114
Giá trị còn lại	-	-
Số đầu kỳ	3.740.461.250	3.740.461.250
Số cuối kỳ	3.228.197.159	3.228.197.159

15. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất lâu dài tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản	11.219.784.630	11.219.784.630
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	8.364.328.231
Cộng	11.219.784.630	11.219.784.630

17. Đầu tư tài chính dài hạn

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	505.177.776	531.560.960
Các đối tượng khác	3.328.880.116	2.876.179.935
Cộng	3.834.057.892	3.407.740.895

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	109.271.639	7.786.921.167	7.897.525.287	1.332.481	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	195.423.205	12.831.625.571	195.423.205	-	12.831.625.571
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.600.000	68.360.000	69.560.000	-	2.400.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	873.544.034	45.060.808	45.060.808	-	873.544.034
Các loại thuế khác	-	3.305.959	96.580.371	97.738.413	-	2.147.917
Cộng	-	1.185.144.837	20.828.547.917	8.305.307.713	1.332.481	13.709.717.522

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	682.084.395	113.000.000
Chi phí lãi vay	7.976.902	17.880.870
Chi phí phải trả khác	455.293.694	70.536.768
Cộng	1.145.354.991	201.417.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2022			01/01/2022		
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn (*)	Đang hoạt động	0,66%	0,66%	6.600	66.000.000	-	66.000.000
Cộng				66.000.000	-	66.000.000	-

(*) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần XNK& Dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	301.112.576	303.706.121
Cộng	301.112.576	303.706.121

22. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	47.611.742	33.105.722
Bảo hiểm xã hội	12.106.137	12.106.137
Cổ tức phải trả	1.425.000	1.220.750
Phải trả khác	46.640.500	46.360.670
Cộng	107.783.379	92.793.279

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	12.777.878.373	26.084.651.557	38.862.529.930	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.777.878.373	26.084.651.557	38.862.529.930	-
- CN Hải Vân				
Nợ thuê tài chính đến hạn	671.567.280	671.567.280	671.567.280	671.567.280
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng	671.567.280	671.567.280	671.567.280	671.567.280
Cộng	13.449.445.653	26.756.218.837	39.534.097.210	671.567.280

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	8.822.000.000	660.000.000	3.705.000.000	5.777.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	8.822.000.000	660.000.000	3.705.000.000	5.777.000.000
Nợ thuê tài chính	2.966.088.774	-	671.567.280	2.294.521.494
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng (*)	2.966.088.774	-	671.567.280	2.294.521.494
Cộng	11.788.088.774	660.000.000	4.376.567.280	8.071.521.494
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	671.567.280			671.567.280
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11.116.521.494			7.399.954.214

- Vay các cá nhân bằng đồng Việt Nam để hoạt động kinh doanh. Thời gian vay 60 tháng. Lãi suất vay theo thỏa thuận tùy thời điểm vay. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21921000151/HĐCTTC ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST_Chỉ nhánh Đà Nẵng để thuê tài sản gồm: Xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V3247Q1B), Sơ mi rơ moóc (DOOSUNG_DV-FBT-40-B1-2), Sơ mi rơ moóc (DOOSUNG_DV-CC-20-A2-2). Thời hạn thuê tài chính: 60 tháng, lãi suất thuê tài chính: 8%/năm (áp dụng trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần).

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu****b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận****c. Cổ phiếu**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	1.285.555.468	28.021.337.368
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.332.786.855	1.332.786.855
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	600.000.000	600.000.000
Số dư tại 31/12/2021	<u>12.000.000.000</u>	<u>69.054.079</u>	<u>1.633.524.798</u>	<u>13.033.203.023</u>	<u>2.018.342.323</u>	<u>28.754.124.223</u>
Số dư tại 01/01/2022	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	2.018.342.323	28.754.124.223
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	49.844.743.665	49.844.743.665
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Số dư tại 31/12/2022	<u>12.000.000.000</u>	<u>69.054.079</u>	<u>1.633.524.798</u>	<u>13.033.203.023</u>	<u>50.663.085.988</u>	<u>77.398.867.888</u>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức đã chia	1.200.000.000	600.000.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.018.342.323	1.285.555.468
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	49.844.743.665	1.332.786.855
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (trả cổ tức)	1.200.000.000	600.000.000
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	50.663.085.988	2.018.342.323

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/03/2022.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/03/2022 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 1.200.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2022.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa	54.402.542.752	42.441.836.208
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	52.993.656.952	44.159.765.542
Cộng	107.396.199.704	86.601.601.750

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.543.691.620	38.613.450.780
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	48.656.391.379	39.913.332.666
Cộng	100.200.082.999	78.526.783.446

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	778.928.027	2.022.860
Cộng	778.928.027	2.022.860

28. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	1.415.615.081	1.453.221.980
Lãi thuê tài chính	212.632.303	107.713.280
Cộng	1.628.247.384	1.560.935.260

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	297.775.500	300.857.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.599.974	98.308.308
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	505.923.484	531.005.228
Các khoản khác	398.106.239	572.648.902
Cộng	1.282.405.197	1.502.819.518

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	2.923.423.700	2.450.680.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.947.627	274.947.804
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.030.615.936	-
Các khoản khác	2.241.260.387	1.684.007.333
Cộng	6.470.247.650	4.409.635.877

30. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	64.158.127.857	1.057.017.660
Cộng	64.158.127.857	1.057.017.660

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.676.369.236	1.596.889.703
- LN từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(1.481.758.621)	1.596.889.703
- LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	64.158.127.857	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	171.903.122	156.133.193
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	171.903.122	156.133.193
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	62.848.272.358	1.753.022.896
- TN từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(1.309.855.499)	1.753.022.896
- TN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	64.158.127.857	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.831.625.571	350.604.579
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	-	350.604.579
- Từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	12.831.625.571	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	-	105.181.374
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	-	105.181.374
- Từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.831.625.571	264.102.848
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	12.831.625.571	264.102.848
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	18.679.643

32. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.844.743.665	1.332.786.855
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	49.844.743.665	1.332.786.855
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	41.537	1.111

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không đề cập kế hoạch trích lập các quỹ. Hằng năm, căn cứ vào KQKD đã đạt được của năm, Ban điều hành sẽ đề xuất và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.819.942.356	3.438.490.424
Chi phí nhân công	7.023.345.549	7.152.113.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.235.702.202	3.348.984.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.588.804.624	29.767.468.985
Chi phí khác bằng tiền	3.821.569.950	2.257.111.663
Cộng	55.489.364.681	45.964.168.661

Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Logistic và dịch vụ phụ trợ và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

34. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỉ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức không kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Vận tải, lưu kho lưu bãi		Bán hàng hóa		Cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	52.993.656.952	44.159.765.542	54.402.542.752	42.441.836.208	107.396.199.704	86.601.601.750
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	3.445.273	-	-	-	3.445.273
Giá vốn hàng bán	48.656.391.379	39.913.332.666	51.543.691.620	38.613.450.780	100.200.082.999	78.526.783.446
Chi phí bán hàng	-	-	1.282.405.197	1.502.819.518	1.282.405.197	1.502.819.518
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.192.683.589	2.248.555.252	3.277.564.061	2.161.080.625	6.470.247.650	4.409.635.877
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	778.928.027	2.022.860
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	1.628.247.384	1.560.935.260
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.144.581.984	1.997.877.624	(1.701.118.126)	164.485.285	(1.405.855.499)	600.005.236
Thu nhập khác	-	-	-	-	64.158.127.857	1.057.017.660
Chi phí khác	-	-	-	-	75.903.122	60.133.193
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	64.082.224.735	996.884.467
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	62.676.369.236	1.596.889.703
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	12.569.654.472	264.102.848
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	50.106.714.764	1.332.786.855
Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận	2.880.154.601	2.975.728.435	80.599.974	98.308.308	2.960.754.575	3.074.036.743
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	-	-	-	-	274.947.627	274.947.804
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản cố định bộ phận	9.608.578.955	25.151.635.438	443.087.338	523.687.312	10.051.666.293	25.675.322.750
- Nguyên giá	26.841.902.120	46.810.540.227	1.444.332.861	1.444.332.861	28.286.234.981	48.254.873.088
- Giá trị hao mòn	17.233.323.165	21.658.904.789	1.001.245.523	920.645.549	18.234.568.688	22.579.550.338
Tài sản cố định dùng chung	-	-	-	-	1.324.309.050	1.599.256.682
- Nguyên giá	-	-	-	-	4.548.367.189	4.548.367.189
- Giá trị hao mòn	-	-	-	-	3.224.058.139	2.949.110.507
Phải thu khách hàng	16.091.205.503	9.829.306.135	4.725.830.188	3.627.925.530	20.817.035.691	13.457.231.665
Phải trả người bán	3.639.149.867	3.331.145.090	194.908.025	76.595.805	3.834.057.892	3.407.740.895

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã có nhiều biện pháp như thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.834.057.892	-	3.834.057.892
Chi phí phải trả	1.145.354.991	-	1.145.354.991
Vay và nợ thuê tài chính	671.567.280	7.399.954.214	8.071.521.494
Phải trả khác	48.065.500	-	48.065.500
Cộng	5.699.045.663	7.399.954.214	13.098.999.877
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.407.740.895	-	3.407.740.895
Chi phí phải trả	201.417.638	-	201.417.638
Vay và nợ thuê tài chính	13.449.445.653	11.116.521.494	24.565.967.147
Phải trả khác	47.581.420	-	47.581.420
Cộng	17.106.185.606	11.116.521.494	28.222.707.100

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.725.599.465	-	41.725.599.465
Đầu tư tài chính	16.000.000.000	66.000.000	16.066.000.000
Phải thu khách hàng	18.467.881.863	-	18.467.881.863
Phải thu khác	686.369.863	-	686.369.863
Cộng	76.879.851.191	66.000.000	92.945.851.191
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.408.173.625	-	2.408.173.625
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	12.138.693.773	-	12.138.693.773
Phải thu khác	125.000.000	-	125.000.000
Cộng	14.671.867.398	66.000.000	14.737.867.398

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Ông Mai Văn Quang	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Lê Minh	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	364.759.162	373.143.725
Ông Lê Nam Hùng	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	285.444.969	276.181.032
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	216.420.316	247.501.393
Bà Tôn Thị Kim Tuyến	Trưởng BKS	Thù lao	30.000.000	30.000.000
Bà Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên BKS	Thù lao	18.000.000	18.000.000
Bà Mai Thị Trúc Huyền	Ủy viên BKS	Thù lao	18.000.000	18.000.000

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2023.

Xác nhận đại diện theo pháp luật của Công ty



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lê Minh

C
P
★
★
★